

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---***---

HỒ SƠ TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

TINH BỘT KHOAI TÂY

TCCS 41/VDN/2024

CÔNG TY CPHH VEDAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111 Fax: 0251.3825138

Email: d1-hha@vedaninternational.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

SỐ: TCCS 41/VDN/2024

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0251.3825111

Fax: 0251.3825138

E-mail: d1-hha@vedaninternational.com

Mã số doanh nghiệp: 3600239719

II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

1. Tên sản phẩm: Tinh bột khoai tây

2. Thành phần: Tinh bột khoai tây (100%).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 60 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì

a) Quy cách đóng gói (khối lượng tịnh):

25 kg và các quy cách khác theo yêu cầu của khách hàng.

b) Chất liệu bao bì:

Sản phẩm được bao gói trong bao giấy. Bao bì sử dụng phù hợp yêu cầu An toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm

Nhà sản xuất: COÖPERATIE KONINKLIJKE AVEBE U.A.

Địa chỉ: PRINS HENDRIKPLEIN 20 9641 GK VEENDAM the Netherlands.

Xuất xứ: Hà Lan.

III. MẪU NHÃN SẢN PHẨM

Xem mẫu nhãn đính kèm.

IV. YÊU CẦU VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam kinh doanh sản phẩm “Tinh bột khoai tây” đạt



yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Tiêu chuẩn nhà sản xuất và tiêu chuẩn nhà nhập khẩu, kinh doanh (PL207008).
- Thông tư 50/2016/TT-BYT Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Đồng Nai, ngày 03 tháng 05 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CHÍ HẠO



NHẬN PHỤ SẢN PHẨM

TINH BỘT KHOAI TÂY

TINH BỘT KHOAI TÂY

Khối lượng tịnh: 25 kg.

Thành phần: Tinh bột khoai tây (100%)

Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thực phẩm.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản trong bao bì kín, để nơi khô ráo, thoáng mát, có mái che và tránh bảo quản ở những nơi có mùi mạnh.

Thông tin cảnh báo: Không để gần các chất dễ cháy, nổ, hóa chất độc hại.

Ngày sản xuất: Xem "Manufacturing date" trên bao bì.

Hạn sử dụng: Xem "Expiry date" trên bao bì.

Nhà sản xuất: COÖPERATIE KONINKLIJKE AVEBE U.A.

Địa chỉ nhà sản xuất: PRINS HENDRIKPLEIN 20 9641 GK VEENDAM the Netherlands.

Xuất xứ: Hà Lan

Thương nhân nhập khẩu, phân phối và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM.

Địa chỉ: Quốc lộ 51, ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0251 3825 111/ Fax: 0251 3825138.

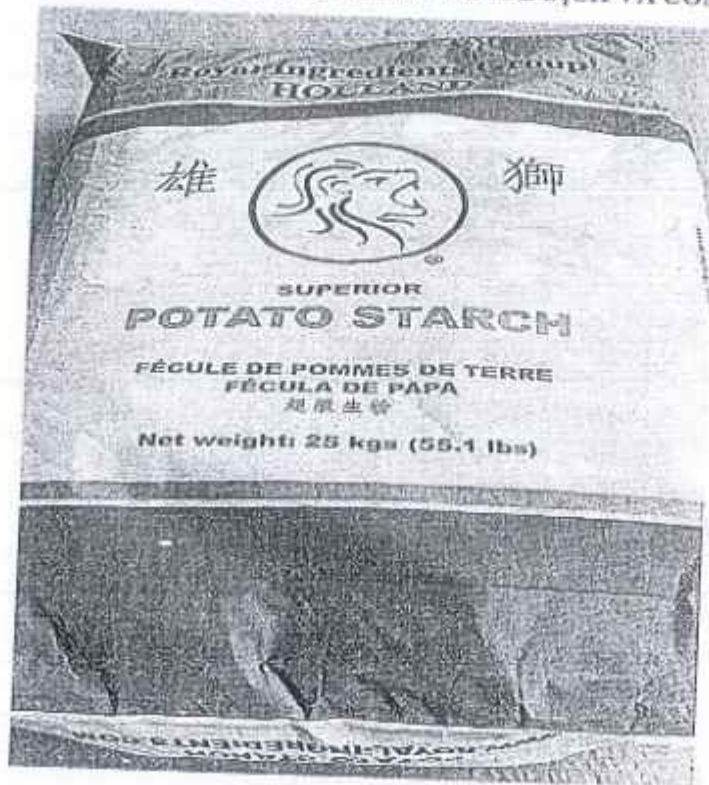
Số công bố: TCCS 41/VDN/2024



CHIH HAO

TRANSLATION
BẢN DỊCH

XÁC NHẬN THÔNG TIN BAO BÌ, TEM NHÃN ĐỂ DỊCH VÀ CÔNG CHỨNG



Royal Ingredients Group
HOLLAND

THƯƠNG HẠNG
TINH BỘT KHOAI TÂY
Trọng lượng tịnh: 25 kg (55.1 lbs)

[Handwritten signature]



[Handwritten initials]



TINH BỘT KHOAI TÂY
WWW.ROYAL-INGREDIENTS.COM

[Handwritten signature]



Tên sản phẩm: Tinh bột khoai tây

Ngày sản xuất: 23.11.2023 10:43 Số lô: P4741644

Hạn sử dụng: 23.11.2028 Trọng lượng tịnh: 25 kg Sản xuất tại: Hà Lan

Nhà sản xuất: Coöperatie Koninklijke Avebe U.A.

PRINS HENDRIKPLEIN 20 9641 KG VEENDAM Hà Lan

WWW.ROYAL-INGREDIENTS.COM

Chúng tôi xác nhận những thông tin trên bao bì qua hình ảnh trên là trung thực, chính xác.

Đồng Nai, ngày 4/4/2024

CÔNG TY CPHI VEDAN VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

(Đã ký và đóng dấu)

NGUYỄN MINH TẤN

Mẫu lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 05 tháng 04 năm 2024.

Tại: Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, địa chỉ tại: số 184 (Tầng trệt, Tầng Lửng, Phòng 102 – Lầu 1) Dương Bá Trạc, Phường 02, Quận 8, Thành phố. Hồ Chí Minh.

Tôi Ngô Châu Liền, công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật,

CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do Ông/Bà : Đinh Thị Hòe , cộng tác viên phiên dịch của Văn phòng Công chứng Nguyễn Việt Cường, tỉnh (thành phố): Thành phố Hồ Chí Minh. Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của Ông/Bà : Đinh Thị Hòe;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 02 bản chính, mỗi bản gồm 01 tờ, 01 trang.

Số công chứng 1820, quyền số 01 / 2024 TP/CC-SCC/BD

CÔNG CHỨNG VIÊN



Ngô Châu Liền

XÁC NHẬN THÔNG TIN BAO BÌ, TEM NHÃN ĐỀ DỊCH VÀ CÔNG CHỨNG





Chúng tôi xác nhận những thông tin trên bao bì qua hình ảnh trên là trung thực, chính xác.

Đồng Nai, ngày 4/4/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH TÂN



Report N^o: 0000515870

Page N^o 1/5

Ho Chi Minh City, Date: May 03, 2024

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 03/05/2024

JOB NO.: 2404A-0721

Đơn hàng: 2404A-0721

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CLIENT'S NAME

Tên khách hàng

: VEDAN (VIETNAM) ENTERPRISE CORP., LTD
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS

Địa chỉ

: NATIONAL ROAD 51, HAMLET 1A, PHUOC THAI VILLAGE, LONG THANH DISTRICT,
DONG NAI PROVINCE, VIETNAM
QL51, ẤP 1A, XÃ PHƯỚC THÁI, HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by

Được lấy/ gửi bởi

: Client
Khách hàng

Client's reference

Chú thích của khách hàng

: Tỉnh Bột Khoai Tây

Nhà sản xuất

: Coöperatie Koninklijke Avebe U.A.

The above information is submitted and identified by the client/applicant.

Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description

Mô tả mẫu

: Potato starch (approx. gr. wt. 1.5kg) in the plastic container
Tinh bột khoai tây (khoảng 1.5kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa

Sample ID

Mã số mẫu

: 2404A-0721.001

Date sample(s) received

Ngày nhận mẫu

: April 05, 2024
05/04/2024

Testing period

Thời gian thử nghiệm

: April 05, 2024 - April 11, 2024
05/04/2024 - 11/04/2024

Test(s) requested

Yêu cầu thử nghiệm

: As applicant's requirement
Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s)

Kết quả kiểm nghiệm

: Please refer to the next page(s)
Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

196 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park In Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N^o: 0000515870

Page N^o 2/5

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	2.0x10 ⁴	-	10	cfu/g	
2. Bacillus cereus <i>Bacillus cereus</i>	AOAC 980.31	<10	-	10	cfu/g	
3. Clostridium perfringens <i>Clostridium perfringens</i>	US FDA BAM Chapter 16	<10	-	10	cfu/g	
4. Total Coliforms <i>Coliform tổng</i>	ISO 4832:2006	<10	-	10	cfu/g	
5. E. coli <i>E. coli</i>	ISO 16649-2:2001	<10	-	10	cfu/g	
6. Staphylococcus aureus <i>Staphylococcus aureus</i>	US FDA BAM Chapter 12	<10	-	10	cfu/g	
7. Total Yeast and Mold <i>Tổng nấm men và nấm mốc</i>	ISO 21527-2:2008	<10	-	10	cfu/g	
8. Moisture (130°C) <i>Độ ẩm</i>	AOAC 925.10	17.58	0.06	0.2	g/100g	
9. Sulfur dioxide (SO ₂) <i>Lưu huỳnh điôxit (SO₂)</i>	AOAC 990.28 (Optimized Monier-Williams Method)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	mg/kg	
10. pH value <i>Giá trị pH</i>	AOAC 943.02	6.98	-	-	-	20% solution
11. Viscosity <i>Độ nhớt</i>	ICC method No.169	1538	-	-	BU	4% solution

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.

SGS Vietnam Ltd.

196 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N^o: 0000515870

Page N^o 3/5

Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ quy định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

SGS Vietnam Ltd.

196 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000515870

Page N° 4/5

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000495035 date 13/04/2024 issued by SGS Vietnam Ltd.
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000495035 ngày 13/04/2024 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

*** END OF THE REPORT ***

SGS Vietnam Ltd.

196 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park In Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N^o: 0000515870

Page N^o 5/5

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xư



SGS Vietnam Ltd.

196 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2024-00051932
Analytical Report : AR-24-VD-055281-01-EN / EUVNHC-00265208



VEDAN(VIETNAM) ENTERPRISE CORPORATION LTD
National Road 51, Hamlet 1A, Phuoc Thai Village, Long Thanh District
Dong Nai Province, VIETNAM

Sample described as: TINH BỘT KHOAI TÂY
Nhà sản xuất: Coöperatie Koninklijke Avebe U.A
Conditioning: The sample is kept in ziplock bag
Sample reception date: 17/04/2024
Analysis Time : 20/04/2024 - 24/04/2024
Client due date : 24/04/2024
Your purchase order reference: PR9K2404172411
Eol sample code : 005-32410-261533

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VD3KC VD (a) Cycloxydim Incl. degradation and reaction products which can be determined as 3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-TGSO2) and/or 3-hydroxy-3-(3-thianyl)glutaric acid S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO2) or methyl esters, calc. in total as cycloxydim	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
2	VD3JU VD (a) Phorate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
3	VD3JW VD (a) Phosmet	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
4	VD3K7 VD (a) Tolclofos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
5	VD3HE VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
6	VD3HD VD (a) Imazalil (any ratio of constituent isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
7	VD3HC VD (a) Thlabendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
8	VD3HB VD (a) Flpronil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.001)
9	VD3HN VD Dimethipin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
10	VD829 VD Beta cyfluthrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
11	VD3AR VD (a) 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11851 (Ref. EURL-SMR: QuPpe PO Method & EURL-SMR: QuPpe AO Method)	Not detected (LOD=0.003)

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
12	VD3IK VD (a) Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and delta-8,9 isomer of avermectin B1a, expressed as avermectin B1a)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
13	VD3TF VD (a) Ametoctradin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
14	VD3P3 VD (a) Azinphos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
15	VD3P4 VD (a) Azoxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
16	VD3RI VD (a) Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
17	VD3L2 VD (a) Bentazone	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
18	VD4VQ VD Captan	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
19	VD3UN VD (a) Chlorpropham	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
20	VD3X5 VD (a) Chlorpyrifos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
21	VD3W5 VD (a) Chlorpyrifos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
22	VD3U1 VD (a) Clethodim	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
23	VD3SD VD (a) Cyantraniliprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
24	VD3W7 VD (a) Cyfluthrin (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
25	VD3W9 VD (a) Deltamethrin (cis-deltamethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
26	VD3HT VD (a) Diazinon	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
27	VD3WC VD (a) Dichlofuanid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
28	VD3J0 VD (a) Difenoconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
29	VD3UD VD (a) Dimethenamid-P and Dimethenamid	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
30	VD3J1 VD (a) Dimethoate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
31	VD3LD VD (a) Dimethomorph (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS			UNIT	TEST METHOD	RESULTS
32	VD3AK	VD	Diquat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11851 (Ref. EURL-SMR: QuPPE PO Method & EURL-SMR: QuPPE AO Method)	Not detected (LOD=0.003)
33	VD1QG	VD	(a) Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS ₂ , including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5206, 5213 (Ref. TCVN 8169-2:2009, Ref. EURL SRM Dithiocarbamate)	Not detected (LOD=0.01)
34	VD3WH	VD	(a) Endosulfan (sum of alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulphate expresses as endosulfan)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
35	VD3J7	VD	(a) Ethoprophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
36	VD40H	VD	(a) Famoxadone	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
37	VD3UA	VD	(a) Fenamidone	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
38	VD3MD	VD	(a) Fenpyroximate	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
39	VD3M2	VD	(a) Fludioxonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
40	VD3T4	VD	(a) Fluopyram	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
41	VD3TM	VD	(a) Fluxapyroxad	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
42	VD4VY	VD	Folpet (sum of folpet and phthalimide, expressed as folpet)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
43	VD2KA	VD	(a) Glufosinate-ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Ref. QuPPE-Method, Ref. AppNote 9/2013, GERSTEL)	Not detected (LOD=0.003)
44	VD3P1	VD	(a) Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
45	VD3A8	VD	(a) Maleic hydrazide	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11851 (Ref. EURL-SMR: QuPPE PO Method & EURL-SMR: QuPPE AO Method)	Not detected (LOD=0.003)
46	VD3QN	VD	(a) Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
47	VD3QK	VD	(a) Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
48	VD3JH	VD	(a) Metalaxyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
49	VD3JI	VD	(a) Methamidophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)

ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
50	VD3WU VD (a) Methidathion	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
51	VD3PA VD (a) Methiocarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
52	VD3JK VD (a) Methomyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
53	VD3HW VD (a) Novaluron	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
54	VD3LP VD (a) Oxamyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
55	VD3QW VD (a) Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
56	VD3X1 VD (a) Parathion-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
57	VD3HY VD (a) Penthiopyrad	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
58	VD4ES VD (a) Permethrin (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
59	VD3LC VD (a) Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
60	VD3KU VD (a) Propargite	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
61	VD3RG VD (a) Prothioconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
62	VD3HZ VD (a) Pyraclostrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
63	VD3M5 VD (a) Pyrimethanil	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
64	VD3SF VD (a) Sedaxane (sum of isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
65	VD3RT VD (a) Spinosad (spinosad, sum of spinosyn A and spinosyn D)	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
66	VD3QH VD (a) Spirotetramat	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
67	VD3M8 VD (a) Teflubenzuron	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
68	VD3GM VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)
69	VD3PQ VD (a) Zoxamide	mg/ kg	EN 15662:2018	Not detected (LOD=0.003)

LOD: Limit Of Detection.

EUROFINS SAC KY HAI DANG COMPANY LIMITED

[1] HCMC laboratory: Lot E2b-3, Street D6, Sai Gon High-Tech Park, Thu Duc City, HCMC.

[2] Can Tho branch: KVIP, Tra Noc 2 IP, O Mon District, Can Tho City.

Web: www.eurofins.vn

Document number: EVN-P-AR-FO3559

[3] Hanoi branch: 4F, B Building, 103 Van Phuc, Ha Dong District, Ha Noi.

Phone: (84.28) 7107 7879

Version: 10

Email: VN01_ASM_HCMC@eurofinsasia.com

Effective date: 24/05/2023

ANALYTICAL REPORT

SIGNATURE


Nguyễn Anh Vũ
Business Unit Manager Food & Feed Testing in HCMC



Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 26/04/2024, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 26/04/2024.

EXPLANATORY NOTE

Test results are only valid on the tested sample provided by client. The sample and client information are written as client's request.

This report shall not be reproduced in parts or referred to Eurofins Sac Ky Hai Dang in advertising, promotional activities or activities that may cause conflicts of interest.

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.

Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.

This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.

Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

VD: These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh).(a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2024-00051932	
Mã số kết quả :	AR-24-VD-055281-01-VI / EUVNHC-00265208	

Công Ty Cổ Phần Hữu Hạn VEDAN Việt Nam
Quốc Lộ 51, Ấp 1A, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành
Đồng Nai, Việt Nam

Tên mẫu :	TINH BỘT KHOAI TÂY
Tình trạng mẫu :	Nhà sản xuất: Coöperatie Koninklijke Avebe U.A
Ngày nhận mẫu :	Mẫu đựng trong túi zip
Thời gian thử nghiệm :	17/04/2024
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	20/04/2024 - 24/04/2024
Mã số PO của khách hàng :	24/04/2024
Mã số mẫu Eol :	PR9K2404172411
	005-32410-261533

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD3KC VD (a) Cycloxydim bao gồm các sản phẩm phân hủy và phản ứng xác định dạng: Axít 3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-TGSO2), Axít 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO2) hoặc các methyl este, được tính toán dưới dạng cycloxydim	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
2	VD3JU VD (a) Phorate	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
3	VD3JW VD (a) Phosmet	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
4	VD3K7 VD (a) Tolclofos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
5	VD3HE VD (a) Thiacloprid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
6	VD3HD VD (a) Imazalil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
7	VD3HC VD (a) Thlabendazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
8	VD3HB VD (a) Fipronil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.001)
9	VD3HN VD Dimethipin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
10	VD829 VD Beta cyfluthrin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
11	VD3AR VD (a) 2,4-D (tổng của 2,4-D, muối, este và các liên hợp, quy về 2,4-D)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11851 (Ref. EURL-SMR: QuPPe PO Method & EURL-SMR: QuPPe AO Method)	Không phát hiện (LOD=0.003)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
12	VD3IK VD (a) Abamectin (Tổng của của avermectin B1a, avermectin B1b và đồng phân delta-8,9 của avermectin B1a, được tính toán dưới dạng avermectin B1a)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
13	VD3TF VD (a) Ametoctradin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
14	VD3P3 VD (a) Azinphos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
15	VD3P4 VD (a) Azoxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
16	VD3RI VD (a) Benalaxyl (gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân thành phần bao gồm benalaxyl-M)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VD3L2 VD (a) Bentazon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
18	VD4VQ VD Captan	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VD3UN VD (a) Chlorpropham	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
20	VD3X5 VD (a) Chlorpyrifos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
21	VD3W5 VD (a) Chlorpyrifos-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
22	VD3U1 VD (a) Clethodim	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD3SD VD (a) Cyantranilprole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
24	VD3W7 VD (a) Cyfluthrin (Tổng của các đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
25	VD3W9 VD (a) Deltamethrin (cis-deltamethrin)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
26	VD3HT VD (a) Diazinon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
27	VD3WC VD (a) Dichlofluanid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
28	VD3J0 VD (a) Difenoconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
29	VD3UD VD (a) Dimethenamid-P and Dimethenamid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
30	VD3J1 VD (a) Dimethoat	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
31	VD3LD VD (a) Dimethomorph (Tổng của các đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
32	VD3AK VD Diquat	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11851 (Ref. EURL-SMR: QuPpE PO Method & EURL-SMR: QuPpE AO Method)	Không phát hiện (LOD=0.003)
33	VD1QG VD (a) Dithiocarbamates (dithiocarbamates quy về CS ₂ , bao gồm maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram và ziram)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5206, 5213 (Ref. TCVN 8169-2:2009, Ref. EURL SRM Dithiocarbamate)	Không phát hiện (LOD=0.01)
34	VD3WH VD (a) Endosulfan (Tổng của đồng phần alpha và beta và endosulfan-sulphate quy về endosulfan)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
35	VD3J7 VD (a) Ethoprophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
36	VD40H VD (a) Famoxadone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
37	VD3UA VD (a) Fenamidone	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
38	VD3MD VD (a) Fenpyroximat	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
39	VD3M2 VD (a) Fludioxonil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
40	VD3T4 VD (a) Fluopyram	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
41	VD3TM VD (a) Fluxapyroxad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
42	VD4VY VD Folpet (tổng của folpet và phthalimide, quy về folpet)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
43	VD2KA VD (a) Glufosinate-Ammonium	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Ref. QuPpE-Method, Ref. AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.003)
44	VD3P1 VD (a) Indoxacarb (sum of Indoxacarb and its R enantiomer)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
45	VD3A8 VD (a) Maleic hydrazide	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-11851 (Ref. EURL-SMR: QuPpE PO Method & EURL-SMR: QuPpE AO Method)	Không phát hiện (LOD=0.003)
46	VD3QN VD (a) Mandipropamid	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
47	VD3QK VD (a) Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
48	VD3JH VD (a) Metalaxyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
49	VD3JI VD (a) Methamidophos	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
50	VD3WU VD (a) Methidathion	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
51	VD3PA VD (a) Methiocarb	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
52	VD3JK VD (a) Methomyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
53	VD3HW VD (a) Novaluron	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
54	VD3LP VD (a) Oxamyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
55	VD3QW VD (a) Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
56	VD3X1 VD (a) Parathion-methyl	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
57	VD3HY VD (a) Penhiopyrad	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
58	VD4ES VD (a) Permethrin (Tổng kết quả của các dạng đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
59	VD3LC VD (a) Propamocarb (Tổng propamocarb và các dạng muối, quy về propamocarb)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
60	VD3KU VD (a) Propargit	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
61	VD3RG VD (a) Prothioconazole	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
62	VD3HZ VD (a) Pyraclostrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
63	VD3M5 VD (a) Pyrimethanil	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
64	VD3SF VD (a) Sedaxane (Tổng của các đồng phân)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
65	VD3RT VD (a) Spinosad (spinosad, Tổng của spinosyn A và spinosyn D)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
66	VD3QH VD (a) Spirotetramat	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
67	VD3M8 VD (a) Teflubenzuron	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
68	VD3GM VD (a) Trifloxystrobin	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
69	VD3PQ VD (a) Zoxamide	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 26/04/2024, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 26/04/2024.

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng cung cấp. Thông tin mẫu và thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến Công ty TNHH Eurofins Sack Ky Hai Dang trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sack Ky Hai Dang không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sack Ky Hai Dang và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sack Ky Hai Dang xây dựng.

"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sack Ky Hai Dang (a); được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238

